



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên độc lập của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Kiểm toán • Kế toán • Tư vấn Thuế - Tài chính • Giải pháp quản lý

Signature Not Verified

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505
Ký ngày: 14/3/2026 18:01:39

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 50

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2025: 100.000.000.000 đồng

Các Công ty con được hợp nhất: Công ty CP Điện Bắc Nà;
Công ty CP Ehula;
Công ty CP Xây dựng S55;
Công ty TNHH MTV Ani SH;
Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu.

Công ty liên kết được hợp nhất: Công ty CP Thủy điện Sông Ông;
Công ty CP Dịch vụ Đầu tư IDS.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Làng Tăng, Xã IaO, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tầng 12 – Tháp B - Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng – Phường Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 2462.659.505
- Email: songda505.s55@gmail.com
- Website: www.songda505.com.vn

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp, dịch vụ và sản xuất điện năng.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Ông Đặng Văn Tuyển | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2025 |
| • Ông Đặng Quang Đạt | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2024
Miễn nhiệm ngày 26/03/2025 |
| • Ông Đặng Tất Thành | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 26/03/2025 |
| • Ông Nguyễn Việt Cường | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2025 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
Miễn nhiệm ngày 26/03/2025 |
| • Bà Nguyễn Thùy Dương | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 06/04/2023
Miễn nhiệm ngày 26/03/2025 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|--|
| • Bà Đinh Thị Trang Nhung | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2025 |
| • Ông Đặng Thanh Nam | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2024
Miễn nhiệm ngày 26/03/2025 |
| • Ông Nguyễn Đức Mỹ | Ủy viên | Bỏ nhiệm lại ngày 26/03/2025 |
| • Bà Vương Thị Phương Giang | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2025 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|--|
| • Ông Đặng Tất Thành | Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2024 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
Miễn nhiệm ngày 26/03/2025 |
| • Ông Lê Văn Khánh | Phó Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 15/10/2020
Miễn nhiệm ngày 26/03/2025 |
| • Bà Nguyễn Thùy Dương | Kế toán trưởng | Bỏ nhiệm ngày 01/10/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đặng Tất Thành

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 146/2026/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 05/03/2026 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2026



Lê Đức Tùng - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5181-2026-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341.804.538.758	291.359.319.444
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	756.569.300	24.894.117.408
1. Tiền	111		756.569.300	21.094.117.408
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		114.734.339.200	149.264.991.426
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(158.957.352)	(158.016.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b1	114.700.000.000	149.229.711.426
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194.554.486.481	102.896.886.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	142.805.810.190	139.174.142.981
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.516.160.092	7.169.701.072
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.a	113.170.707.003	29.120.707.003
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	43.872.659.529	37.278.906.622
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(111.810.850.333)	(109.846.571.032)
IV. Hàng tồn kho	140	12	21.590.157.629	5.494.088.309
1. Hàng tồn kho	141		21.590.157.629	5.494.088.309
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.168.986.148	8.809.235.655
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	337.067.448	71.640.819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.420.705.147	1.347.247.784
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	7.411.213.553	7.390.347.052
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.721.171.331.653	1.793.042.795.927
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	144.285.178.350
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9.b	-	144.245.178.350
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	40.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.428.635.571.760	1.501.199.759.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.427.843.349.538	1.501.199.759.115
- Nguyên giá	222		1.819.812.307.571	1.819.065.307.571
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(391.968.958.033)	(317.865.548.456)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	792.222.222	-
- Nguyên giá	228		940.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(147.777.778)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.738.407.272	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	12.738.407.272	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		209.042.136.037	75.405.217.681
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	60.273.245.339	51.649.933.783
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.d	23.964.000.000	23.964.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.d	(195.109.302)	(208.716.102)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.b2	125.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		70.755.216.584	72.152.640.781
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	55.665.821.609	56.413.357.689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	15.089.394.975	15.739.283.092
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.062.975.870.411	2.084.402.115.371

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. Nợ phải trả	300		996.432.633.826	1.139.441.082.902
I. Nợ ngắn hạn	310		282.244.015.574	284.036.528.067
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	9.216.011.494	35.335.613.899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	483.153.418	293.696.891
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	20	8.139.277.291	5.440.085.073
4. Phải trả người lao động	314		9.426.444.447	6.203.841.530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	5.608.357.897	4.364.878.902
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22.a	1.918.275.990	1.909.352.333
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	13.388.371.116	44.118.647.180
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	210.925.330.937	151.367.712.398
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	18.478.007.696	30.331.914.573
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.660.785.288	4.670.785.288
II. Nợ dài hạn	330		714.188.618.252	855.404.554.835
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22.b	25.618.638.368	27.349.517.572
2. Phải trả dài hạn khác	337		367.912.350	367.912.350
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	688.202.067.534	827.687.124.913
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.066.543.236.585	944.961.032.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	1.066.543.236.585	944.961.032.469
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	474.516.142.592	421.631.185.893
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	170.840.635.198	132.767.225.129
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69.882.268.430	25.150.854.796
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		100.958.366.768	107.616.370.333
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		258.182.991.530	227.559.154.182
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.062.975.870.411	2.084.402.115.371



Đặng Tất Thành

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Phạm Thị Doan

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	364.631.311.608	583.807.146.427
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		364.631.311.608	583.807.146.427
4. Giá vốn hàng bán	11	28	172.387.816.837	413.019.470.470
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>192.243.494.771</u>	<u>170.787.675.957</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	32.662.366.181	36.252.330.903
7. Chi phí tài chính	22	30	71.861.237.429	68.071.578.187
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.770.718.421	68.067.277.204
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		7.723.311.556	521.699.774
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	14.179.590.583	17.712.515.604
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>146.588.344.496</u>	<u>121.777.612.843</u>
12. Thu nhập khác	31	32	255.943.508	21.413.071.545
13. Chi phí khác	32	33	773.424.185	373.722.428
14. Lợi nhuận khác	40		<u>(517.480.677)</u>	<u>21.039.349.117</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>146.070.863.819</u>	<u>142.816.961.960</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	4.146.771.586	2.770.459.605
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	649.888.116	649.888.116
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>141.274.204.117</u>	<u>139.396.614.239</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		100.958.366.768	107.616.370.333
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		40.315.837.349	31.780.243.906
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	10.096	10.762
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	10.096	10.762



Đặng Tất Thành

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Phạm Thị Doan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		146.070.863.819	142.816.961.960
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và lợi thế thương mại	02	14,15	74.251.187.355	40.593.012.208
- Các khoản dự phòng	03		1.951.613.301	35.483.029.591
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.385.670.006)	(36.981.033.460)
- Chi phí lãi vay	06	30	71.770.718.421	68.067.277.204
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	22.062.472
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		253.658.712.890	250.001.309.975
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.955.439.727)	325.956.952.926
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.096.069.320)	190.030.675.116
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(54.396.750.787)	(77.336.969.623)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		482.109.451	1.398.818.938
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	21,23 30	(70.313.408.329)	(96.451.891.954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(2.927.745.127)	(4.202.577.822)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.000.000)	(132.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		102.441.409.051	589.264.317.556
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14.425.407.272)	(30.753.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	207.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(370.250.000.000)	(522.381.462.367)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		339.974.889.776	468.912.230.941
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(900.000.000)	(96.259.356.664)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 29	29.991.595.177	45.499.179.270
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.608.922.319)	(104.052.889.093)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	24	353.155.207.148	1.445.112.583.619
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	24	(433.082.645.988)	(1.904.143.289.982)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.042.596.000)	(27.275.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(110.970.034.840)	(486.305.706.363)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(24.137.548.108)	(1.094.277.900)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	24.894.117.408	25.988.395.308
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	756.569.300	24.894.117.408



Đặng Tất Thành

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Phạm Thị Doan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp, dịch vụ và sản xuất điện năng (thủy điện).

1.3. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con được hợp nhất:

Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà

- o Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nậm Thàng, Xã Bản Liền, Tỉnh Lào Cai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- o Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,18%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,18%.

Công ty Cổ phần Ehula

- o Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, Xã Bum Nưa, Tỉnh Lai Châu.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và truyền tải điện năng.
- o Vốn điều lệ: 380.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75%.

Công ty Cổ phần Xây dựng S55

- o Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, Xã Bum Nưa, Tỉnh Lai Châu.
- o Hoạt động kinh doanh chính: Xây lắp.
- o Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98%.

Công ty TNHH MTV Ani SH

- o Địa chỉ trụ sở chính: Khu 6, Ấp Suối Soong 1, Xã Phú Vinh, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai.
- o Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 100%

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Hải Lai Châu

- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nậm Xe, Xã Sin Suối Hồ, Tỉnh Lai Châu.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và truyền tải điện năng.
- Vốn điều lệ: 125.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,9%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,9%

Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Ninh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,76%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33,76%.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư IDS

- Địa chỉ trụ sở chính: 14B Kỳ Đồng, Phường Nhiều Lộc, TP. Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.
- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 30%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 30%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số các tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30
Máy móc, thiết bị	1,5 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Website quản lý vận hành Thủy điện	3

4.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công thương ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê văn phòng, sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Năm 2025, Công ty áp dụng thuế suất 8% đối với một số hoạt động theo quy định tại các Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất hiện hành là 20%. Riêng tại một số Công ty con áp dụng ưu đãi như sau:

Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà

Căn cứ quy định tại Luật số 32/2013/QH 13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành về hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Công ty được Cục thuế Tỉnh Lào Cai xác định ưu đãi theo Công văn số 2809/CT-TTHT ngày 17/08/2015 như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- ✓ Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế với dự án Nhà máy thủy điện Bắc Nà; Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế với dự án Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1.

Công ty Cổ phần Ehula

Căn cứ quy định tại Luật số 32/2013/QH 13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành về ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Công ty xác định ưu đãi thuế như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- ✓ Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế. Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế với dự án nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1 từ năm 2020 và dự án nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2 từ năm 2021. Công ty thực hiện đăng ký với cơ quan thuế về việc bắt đầu áp dụng ưu đãi thuế với dự án nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1 từ kỳ tính thuế năm 2021 và dự án nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2 từ kỳ tính thuế năm 2022.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Hải Lai Châu

Căn cứ quy định tại Luật số 32/2013/QH 13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành về ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Công ty xác định ưu đãi thuế như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- ✓ Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế. Công ty phát sinh doanh thu từ dự án thủy điện Van Hồ từ năm 2023 và phát sinh thu nhập chịu thuế từ năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	69.512.462	69.830.190
Tiền gửi ngân hàng	687.056.838	21.024.287.218
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	3.800.000.000
Cộng	756.569.300	24.894.117.408

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	34.339.200	158.957.352	193.296.552	35.280.000	158.016.552
Cộng	193.296.552	34.339.200	158.957.352	193.296.552	35.280.000	158.016.552

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b.1 Ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng (*)	54.700.000.000	54.700.000.000	17.049.711.426	17.049.711.426
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	60.000.000.000	60.000.000.000	132.180.000.000	132.180.000.000
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	20.000.000.000	20.000.000.000	87.000.000.000	87.000.000.000
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	-	27.180.000.000	27.180.000.000
- Công ty Tài chính CP Điện lực	25.000.000.000	25.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Cộng	114.700.000.000	114.700.000.000	149.229.711.426	149.229.711.426

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng mà Công ty đang đi vay.

b.2 Dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng	125.000.000.000	125.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quận 2	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 10	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
Cộng	125.000.000.000	125.000.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tình hình hoạt động	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đang hoạt động	33,76%	2.498.000	59.326.722.363	51.649.933.783
Đang hoạt động	30,00%	90.000	946.522.976	-
Cộng			60.273.245.339	51.649.933.783

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
Đang hoạt động	19,0%	2.000.000	20.000.000.000	-
Tạm ngưng hoạt động			200.000.000	-
Đang hoạt động	5,5%	110.000	1.100.000.000	-
Đang hoạt động	4,7%	266.400	2.664.000.000	195.109.302
Cộng			23.964.000.000	195.109.302
			23.964.000.000	208.716.102

(i) Báo cáo tài chính gần nhất của công ty này có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Ani Power	1.314.819.615	1.663.541.002
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	27.330.354.456	25.302.593.372
Các đối tượng khác	49.962.865.717	48.010.238.205
Cộng	142.805.810.190	139.174.142.981

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP ứng dụng công nghệ TN và MT	426.000.000	426.000.000
Công ty CP XDTM và PT Hầm Mỏ Võ Nghệ	513.729.575	1.500.000.000
Công ty TNHH Duy Hà Gold (DNTN Duy Hà)	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Và Vật Liệu Hà Nội	2.764.561.036	2.764.561.036
Các đối tượng khác	2.611.869.481	2.279.140.036
Cộng	6.516.160.092	7.169.701.072

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Năng lượng Phúc Thái	11.120.707.003	11.120.707.003
Công ty CP Ani	50.050.000.000	18.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ đầu tư IDS	30.000.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	22.000.000.000	-
Cộng	113.170.707.003	29.120.707.003

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Anza	-	144.245.178.350
Cộng	-	144.245.178.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	10.191.433.741	-	6.250.913.896	-
Phải thu người lao động	95.629.517	-	94.585.192	-
Lãi dự thu	25.572.608.286	-	22.701.845.013	-
Phải thu về cổ tức	1.400.000.000	-	1.600.000.000	-
Phải thu về đền bù bảo hiểm (*)	6.567.456.895	-	6.050.617.104	-
Phải thu khác	45.531.090	-	580.945.417	-
Cộng	43.872.659.529	-	37.278.906.622	-

(*) Là chi phí sửa chữa, khắc phục, bảo dưỡng tài sản bị thiệt hại do bão Yagi gây ra. Khoản chi này đã được bảo hiểm tạm ứng bồi thường như trình bày tại mục (**) của Thuyết minh số 23. Công ty và Công ty bảo hiểm đang thực hiện các thủ tục để quyết toán số thiệt hại được đền bù do bão gây ra.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2025	Năm 2024
Số dư đầu năm	109.846.571.032	103.419.100.489
Trích lập dự phòng trong năm	1.964.279.301	6.427.470.543
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	111.810.850.333	109.846.571.032

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2025			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
BDH dự án thủy điện Xêkaman3	64.197.770.402	-	> 3 năm	
Tổng công ty Sông Đà	7.988.288.572	-	> 3 năm	
Công ty cổ phần Sông Đà 3	1.618.562.092	-	> 3 năm	
Công ty CP ĐT &XD Điện Long Hội	9.140.575.133	-	> 3 năm	
BĐH dự án TĐ Hòa Na	1.051.880.076	-	> 3 năm	
Công ty CP XL dầu khí PVC Trường Sơn	10.492.428.212	-	> 3 năm	
Các đối tượng khác	17.717.217.573	395.871.727	Từ 6 tháng đến 3 năm	
Cộng	112.206.722.060	395.871.727		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	150.747.518	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	16.469.392.005	-	5.494.088.309	-
Thành phẩm	4.970.018.106	-	-	-
Cộng	21.590.157.629	-	5.494.088.309	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại ngày 31/12/2025.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2025.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	3.916.672
Chi phí bảo hiểm công trình	66.039.474	67.724.147
Chi phí sửa chữa trạm nghiên	247.937.973	-
Tiền thuê đất	10.000.001	-
Chi phí khác	13.090.000	-
Cộng	337.067.448	71.640.819

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	6.043.271.809	6.289.164.661
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	48.626.546	115.717.667
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (**)	38.088.312.570	39.130.339.042
Thuê hệ thống hạ tầng truyền tải tại TBA trạm 110kV Nậm Pạc 2 (***)	10.621.677.312	10.878.136.319
Chi phí sửa chữa tài sản	542.933.846	-
Tiền thuê đất	204.166.669	-
Dịch vụ viễn thông	116.832.857	-
Cộng	55.665.821.609	56.413.357.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTĐ/TCT-SD505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

(**) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của các Dự án Thủy điện tại các Công ty con đang chờ phân bổ.

(***) Thuê hệ thống hạ tầng truyền tải tại TBA 110KV nhà máy thủy điện Nậm Pạc 2 (phục vụ việc truyền tải điện lên hệ thống điện quốc gia cho dự án Thủy điện Van Hồ) theo Hợp đồng số 2216/HĐDV/TVTĐ-SHLC ngày 26/12/2022 và Hợp đồng số 1602/HĐDV/TVTĐ-VH ngày 16/02/2023 với Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng Thủy điện. Tổng số tiền thuê trả một lần là 11.155.966.912 đồng. Thời gian thuê đến ngày 12/05/2067 (theo thời hạn hoạt động 50 năm của Dự án Thủy điện Nậm Pạc 2).

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.239.431.175.259	558.369.602.653	21.203.121.659	61.408.000	1.819.065.307.571
Mua sắm trong năm	-	747.000.000	-	-	747.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.239.431.175.259	559.116.602.653	21.203.121.659	61.408.000	1.819.812.307.571
Khấu hao					
Số đầu năm	185.841.871.361	129.881.144.350	2.081.124.745	61.408.000	317.865.548.456
Khấu hao trong năm	45.058.393.940	27.946.894.845	1.098.120.792	-	74.103.409.577
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	230.900.265.301	157.828.039.195	3.179.245.537	61.408.000	391.968.958.033
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.053.589.303.898	428.488.458.303	19.121.996.914	-	1.501.199.759.115
Số cuối năm	1.008.530.909.958	401.288.563.458	18.023.876.122	-	1.427.843.349.538

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2025 là 1.402.218.451.488 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 4.318.498.760 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Tài sản cố định vô hình

	Website quản lý vận hành	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	940.000.000	940.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	940.000.000	940.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	147.777.778	147.777.778
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	147.777.778	147.777.778
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	792.222.222	792.222.222

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2025.
- Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Đầu tư bổ sung hạng mục Kênh dẫn kín và đường hầm dẫn nước của Dự án Thủy điện Bắc Nà (*)	12.738.407.272	-
Cộng	12.738.407.272	-

(*) Đầu tư bổ sung các hạng mục của Dự án thủy điện Bắc Nà theo Quyết định số 3523/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh Lào Cai về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư.

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của hoạt động xây lắp cho các Công trình Thủy điện	15.089.394.975	15.739.283.092
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.089.394.975	15.739.283.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Cơ điện Kim Luân Triết Giang	318.156.959	318.156.959
Công ty CP Ani Power	3.092.566.400	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng An Phát	-	6.190.031.881
Công ty CP Dịch vụ Đầu tư IDS	1.780.246.031	-
Công ty CP Xây Lắp 579	-	15.437.041.464
Công ty CP Việt Bắc Lai Châu	-	5.876.967.230
Công ty TNHH MTV đóng & sửa tàu Hải Minh	1.390.558.210	1.390.558.210
Các đối tượng khác	2.634.483.894	6.122.858.155
Cộng	9.216.011.494	35.335.613.899

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Kim Toàn	116.222.040	-
Công ty CP Đầu tư Năng Lượng Đồng Nai	-	270.000.000
Công ty TNHH TVTK ĐTXD Khánh Thành	80.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đại Hữu Nghị	200.000.000	-
Các đối tượng khác	86.931.378	23.696.891
Cộng	483.153.418	293.696.891

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	7.117.002.653	1.866.396.496	24.131.748.139	22.920.026.105	7.146.943.828	3.108.059.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.696.564.159	4.146.771.586	2.927.745.127	-	3.915.590.618
Thuế thu nhập cá nhân	1.433.727	81.152.334	723.582.891	705.310.423	-	97.991.075
Thuế tài nguyên	147.953.380	795.972.084	26.365.827.306	26.136.522.550	140.312.433	1.017.635.893
Các loại thuế khác	-	-	6.259.783	6.259.783	-	-
Phí và lệ phí	123.957.292	-	3.356.888.000	3.356.888.000	123.957.292	-
Cộng	7.390.347.052	5.440.085.073	58.731.077.705	56.052.751.988	7.411.213.553	8.139.277.291

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí lãi vay	2.148.793.292	962.884.046
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	3.368.098.547	3.368.098.547
Các khoản trích trước khác	91.466.058	33.896.309
Cộng	5.608.357.897	4.364.878.902

22. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Doanh thu cho thuê mặt bằng	187.396.786	178.473.129
Truyền tải Đường dây 110KV	1.730.879.204	1.730.879.204
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phát triển Trường Thành	111.180.980	111.180.980
- Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	341.704.157	341.704.156
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Nậm Nghệ 1A	129.706.742	129.706.742
- Công ty CP Simacai	892.954.128	892.954.128
- Công ty CP ĐT&XD Thủy điện Nậm Pàng 2	122.491.909	122.491.909
- Công ty CP Thủy Điện Nậm Bùm 1A	132.841.288	132.841.288
Cộng	1.918.275.990	1.909.352.333

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Truyền tải Đường dây 110KV	25.618.638.368	27.349.517.572
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phát triển Trường Thành	1.612.124.207	1.723.305.186
- Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	4.954.710.266	5.296.414.423
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Nậm Nghệ 1A	1.880.747.764	2.010.454.506
- Công ty CP Simacai	13.468.724.772	14.361.678.900
- Công ty CP ĐT&XD Thủy điện Nậm Pàng 2	1.776.132.686	1.898.624.596
- Công ty CP Thủy Điện Nậm Bùm 1A	1.926.198.673	2.059.039.961
Cộng	25.618.638.368	27.349.517.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	710.469.289	643.073.982
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	19.205.300	34.497.893
Phải trả Ông Trần Quang Hòa về chuyển nhượng cổ phần (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	3.000.000.000	3.000.000.000
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.997.478.468	1.282.893.552
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.361.500	11.410.957.500
Phải trả về mượn tiền cá nhân	-	20.000.000.000
+ Ông Trần Quang Hòa	-	6.900.001.004
+ Ông Vũ Tá Dũng	-	13.099.998.996
Phải trả khác	2.600.856.559	2.747.224.253
- Tiền đoàn phí công đoàn	404.419.194	308.617.256
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay phải trả	271.400.846	-
- Các khoản phải trả khác	939.465.749	1.453.036.227
Cộng	13.388.371.116	44.118.647.180

(*) Phải trả khác cho Ông Trần Quang Hòa theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 04/2024/HĐCN ngày 29/10/2024 về việc Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu.

(**) Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã tạm ứng bồi thường thiệt hại do bão Yagi gây ra (xem Thuyết minh số 10).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***24. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	40.242.200.593	959.623.218.625	886.299.230.976	113.566.188.242
- Khoản thấu chi BIDV	39.612.850.593	800.681.895.061	757.202.636.741	83.092.108.913
- Công ty CP Aní	-	14.600.000.000	14.600.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông	-	42.621.326.564	23.276.012.036	19.345.314.528
- Công ty CP Đầu tư Anzen	-	19.720.000.000	18.420.000.000	1.300.000.000
- Vay các cá nhân	629.350.000	81.999.997.000	72.800.582.199	9.828.764.801
+ Ông Đặng Quang Đạt	-	78.929.997.000	72.800.582.199	6.129.414.801
+ Các đối tượng khác	629.350.000	3.070.000.000	-	3.699.350.000
Vay dài hạn đến hạn trả	111.125.511.805	185.686.058.383	199.452.427.493	97.359.142.695
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân	39.000.109.978	41.810.000.000	58.800.000.000	22.010.109.978
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lai Châu	25.336.400.917	34.664.695.856	32.914.695.858	27.086.400.915
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	25.336.400.916	34.664.695.855	39.276.398.303	20.724.698.468
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Tây Sài Gòn	17.452.599.994	74.546.666.672	64.461.333.332	27.537.933.334
- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Lai Châu	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Cộng	151.367.712.398	1.145.309.277.008	1.085.751.658.469	210.925.330.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Vay dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân(*)	109.610.109.978	-	58.800.000.000	50.810.109.978
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lai Châu (**)	252.353.297.208	-	32.914.695.858	219.438.601.350
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk(**)	252.353.297.207	-	39.276.398.303	213.076.898.904
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Tây Sài Gòn (***)	108.495.932.326	266.993.098.235	73.253.430.563	302.235.599.998
- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Lai Châu	216.000.000.000	-	216.000.000.000	-
Cộng	938.812.636.718	266.993.098.235	420.244.524.724	785.561.210.229
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	111.125.511.805			97.359.142.695
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	827.687.124.913			688.202.067.534

(*) Công ty CP Điện Bắc Nà (công ty con) vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo 2 Hợp đồng tín dụng, cụ thể:

- Hợp đồng số 01/2014/1513776/HĐTD ngày 09/10/2014, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà.
- Hợp đồng số 01/2019/1513776/HĐTD ngày 25/07/2019, thời hạn vay là 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1.

(**) Công ty CP Ehula (công ty con) vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Lai Châu và CN Đắk Lắk theo các Hợp đồng cho vay dự án đầu tư:

- Số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT182-EHULA ngày 21/09/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay ngày 31/12/2019, thời gian ân hạn tối đa không quá 2 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 20/08/2020, thời hạn trả nợ là 10 năm kể từ khi hết thời gian ân hạn. Mục đích: thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án thủy điện Nậm Bùm 1 do Công ty làm Chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất; Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay; Vốn thuộc chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ehula và quyền Tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện của Dự án Nậm Bùm 1
- Số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT182-EHULA ngày 08/05/2020, thời gian ân hạn tối đa không quá 2 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn trả nợ là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích: thanh toán các khoản chi phí hợp pháp, hợp lệ để thực hiện Dự án thủy điện Nậm Bùm 2 do Công ty làm Chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo chính thức: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất từ dự án Thủy điện Nậm Bùm 2; Máy móc thiết bị theo tiến độ ký các Hợp đồng mua máy móc thiết bị cho dự án Thủy điện Nậm Bùm 2. Tài sản đảm bảo bổ sung: Toàn bộ cổ phần và toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ cổ phần tại Công ty Cổ phần Ehula; Quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác...) phát sinh từ dự án Thủy điện Nậm Bùm 2; Quyền Tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện của Dự án Nậm Bùm 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(***) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo các hợp đồng vay hợp đồng:

- Công ty CP Sông Đà 505 vay theo Hợp đồng vay số 017/23/02/0073 ngày 26/04/2023 với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0102/HĐKD-505-ANZA ngày 01/02/2023. Lãi suất vay: 7,4%/năm.
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu (Công ty con) vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 017/24/02/0142, phụ lục Hợp đồng cấp tín dụng số 01 ngày 20/12/2024 kèm theo hai Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn, cụ thể:
 - (1) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 017/24/02/0142/TDH1 ngày 20/12/2024 và Phụ lục Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01 ngày 08/01/2025:
 - Giá trị khoản vay đã giải ngân: 216.000.000.000 đồng.
 - Thời hạn cho vay: 103 tháng (từ ngày 08/01/2025 – 08/10/2033);
 - Mục đích cho vay: Cho vay trả nợ trước hạn khoản vay tại Tổ chức tín dụng khác đối với khoản vay “Đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Van hồ, công suất 9,9 MW” của Khách hàng tại Agribank;
 - Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - (2) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 017/24/02/0142/TDH2 và Phụ lục Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 02 ngày 20/12/2024:
 - Giá trị khoản vay đã giải ngân: 58.000.000.000 đồng.
 - Thời hạn cho vay: 132 tháng (từ ngày 20/12/2024 – 20/12/2035);
 - Mục đích cho vay: Thanh toán các nhu cầu tín dụng hợp pháp liên quan đến Dự án "Thủy điện Van Hồ" (không bao gồm chi phí lãi vay và VAT) và Cho vay bù đắp chi phí tài chính đối với các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đầu tư đã được thanh toán, chi trả trực tiếp bằng vốn của chính Khách hàng hoặc vốn vay của Bên thứ ba;
 - Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Toàn bộ quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền và toàn bộ máy móc thiết bị thuộc phương án sở hữu của khách hàng; Quyền tài sản phát sinh từ các phương án đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra, quyền phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm; Toàn bộ cổ phần của các cổ đông mới tại công ty; Toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Cát, nhà máy Thủy điện Krông Kmar, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen được đảm bảo thứ cấp cho khoản cấp tín dụng lần này; Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy của Công ty Cổ phần Ani Power; Quyền sử dụng đất của Thủy điện Van Hồ khi đủ điều kiện thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng bảo hành công trình	17.540.399.196	29.394.306.073
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp phải trả	937.608.500	937.608.500
Cộng	18.478.007.696	30.331.914.573

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	100.000.000.000	63.003.467.265	378.192.326.023	83.589.714.666
Tăng trong năm	-	-	43.438.859.870	107.616.370.333
Phân phối LN trong năm	-	-	-	58.438.859.870
Số dư tại 31/12/2024	100.000.000.000	63.003.467.265	421.631.185.893	132.767.225.129
Số dư tại 01/01/2025	100.000.000.000	63.003.467.265	421.631.185.893	132.767.225.129
Tăng trong năm	-	-	52.884.956.699	100.958.366.768
Phân phối LN trong năm	-	-	-	62.884.956.699
Số dư tại 31/12/2025	100.000.000.000	63.003.467.265	474.516.142.592	170.840.635.198

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Anza	74.967.520.000	74.967.520.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.032.480.000	25.032.480.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	132.767.225.129	83.589.714.666
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	100.958.366.768	107.616.370.333
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	62.884.956.699	58.438.859.870
- Trích quỹ đầu tư phát triển	52.884.956.699	43.438.859.870
- Trả cổ tức	10.000.000.000	15.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	170.840.635.198	132.767.225.129

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2024 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 29/NQ-S55-DH25 ngày 26/03/2025.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 26/03/2025 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương ứng 10.000.000.000 đồng). Công ty chốt danh sách cổ đông chia cổ tức: vào ngày: 07/07/2025, ngày thực hiện: 31/07/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu xây lắp	3.167.123.780	285.228.253.609
Doanh thu bán điện	317.841.416.359	263.706.316.130
+ <i>Doanh thu điện theo Biểu phí tránh được</i>	279.479.882.837	234.611.271.145
+ <i>Tiền thanh toán thuế TN và phí dịch vụ môi trường rừng</i>	35.016.645.522	25.994.210.985
+ <i>Tiền thanh toán phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước</i>	3.344.888.000	3.100.834.000
Doanh thu khác	43.622.771.469	34.872.576.688
Cộng	364.631.311.608	583.807.146.427

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn xây lắp	3.912.142.491	276.468.979.075
Giá vốn bán điện	133.564.730.616	108.331.762.443
+ <i>Giá vốn sản xuất điện</i>	95.203.197.094	79.236.717.458
+ <i>Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng phải nộp</i>	35.016.645.522	25.994.210.985
+ <i>Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp</i>	3.344.888.000	3.100.834.000
Giá vốn khác	34.910.943.730	28.218.728.952
Cộng	172.387.816.837	413.019.470.470

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.564.406.450	26.456.508.959
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.731	269.944
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.097.952.000	9.795.552.000
Cộng	32.662.366.181	36.252.330.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	71.770.718.421	68.067.277.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá	564.347	67.383
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(12.666.000)	4.233.600
Chi phí đi vay	102.620.661	-
Cộng	71.861.237.429	68.071.578.187

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	4.371.672	32.910.597
Chi phí nhân viên quản lý	6.130.827.815	7.119.360.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.696.635	108.607.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.755.316.997	1.918.377.521
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.964.279.301	6.427.470.543
Các khoản khác	2.274.098.163	2.105.788.707
Cộng	14.179.590.583	17.712.515.604

32. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	20.549.831.055
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ năng lượng tái tạo	254.479.285	612.783.389
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	207.272.727
Các khoản thu nhập khác	1.464.223	43.184.374
Cộng	255.943.508	21.413.071.545

33. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí tiền phạt, chậm nộp	91.318.036	87.752.675
Chi phí từ chuyển nhượng chứng chỉ năng lượng tái tạo	155.078.549	160.157.365
Giảm trừ vật tư vượt định mức, vi phạm an toàn lao động và vệ sinh môi trường	169.478.273	-
Chi phí khác	357.549.327	125.812.388
Cộng	773.424.185	373.722.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	146.070.863.819	142.816.961.960
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(26.619.973.132)	(40.966.963.146)
Điều chỉnh tăng	12.999.481.215	3.113.550.094
- Các khoản phạt, truy thu thuế	522.331.330	413.841.586
- Thù lao của HĐQT không chuyên trách	174.000.000	288.000.000
- Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định về Giao dịch liên kết	12.303.073.239	2.411.708.508
- Lãi CLTG do đánh giá lại khoản mục tiền năm trước	76.646	-
Điều chỉnh giảm	39.619.454.347	44.080.513.240
- Cổ tức lợi nhuận được chia	8.097.952.000	9.795.552.000
- Chuyển chi phí lãi vay không được trừ năm trước theo quy định về giao dịch liên kết	11.776.555.883	-
- Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện	12.213.663.520	13.213.430.411
- Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	20.549.831.055
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	7.723.311.556	521.699.774
Tổng thu nhập chịu thuế	119.450.890.687	101.849.998.814
- Từ hoạt động SXKD được ưu đãi	114.590.483.781	97.776.983.492
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	4.860.406.906	4.073.015.322
Chuyển lỗ	-	398.722.358
- Từ hoạt động SXKD được ưu đãi	-	-
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	-	398.722.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.392.724.037	11.016.988.913
- Từ hoạt động SXKD được ưu đãi	11.459.048.378	9.777.698.349
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	933.675.659	1.239.290.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	8.250.180.516	8.258.139.371
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Bắc Nà	2.111.220.531	1.494.211.227
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Bắc Nà 1	37.373.208	25.347.754
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Nậm Bùn 1	1.060.274.124	2.073.886.906
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Nậm Bùn 2	4.482.239.571	4.664.693.484
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Vạn Hồ	559.073.082	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.146.771.586	2.770.459.605
Trong đó:		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	4.142.543.521	2.758.849.543
- Chi phí Thuế TNDN truy thu năm trước	4.228.065	11.610.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	649.888.116	649.888.116
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	649.888.116	649.888.116

36. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	100.958.366.768	107.616.370.333
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ p.bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	100.958.366.768	107.616.370.333
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	10.096	10.762

(*) Chỉ tiêu này năm 2025 chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ và Nghị quyết Đại hội cổ đông không quy định các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng cổ đông.

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.595.951.551	3.665.041.168
Chi phí nhân công	51.374.324.361	44.861.698.193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.251.187.355	61.142.843.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.161.413.000	79.412.967.171
Chi phí khác bằng tiền	17.129.852.955	51.818.454.501
Cộng	202.512.729.222	240.901.004.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo ngành nghề kinh doanh có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh mà Công ty hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực K/loanh	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất & KD điện		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2025		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2024	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
Doanh thu bộ phận	3.167.123.780	285.228.253.609	317.841.416.359	263.706.316.130	43.622.771.469	34.872.576.688	364.631.311.608	583.807.146.427
Giá vốn bộ phận	3.912.142.491	276.468.979.075	133.564.730.616	108.331.762.443	34.910.943.730	28.218.728.952	172.387.816.837	413.019.470.470
Lãi gộp từ hoạt động KD	(745.018.711)	8.759.274.534	184.276.685.743	155.374.553.687	8.711.827.739	6.653.847.736	192.243.494.771	170.787.675.957
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản bộ phận	34.859.098.492	50.414.913.972	1.596.859.535.651	1.650.947.101.400	431.257.236.268	383.040.099.999	2.062.975.870.411	2.084.402.115.371
- Tài sản ngắn hạn	33.534.358.085	50.318.405.247	90.491.683.779	81.625.090.996	217.778.496.894	159.415.823.201	341.804.538.758	291.359.319.444
- Tài sản dài hạn	1.324.740.407	96.508.725	1.506.367.851.872	1.569.322.010.404	213.478.739.374	223.624.276.798	1.721.171.331.653	1.793.042.795.927
Nợ phải trả bộ phận	27.018.960.074	31.914.841.318	753.830.728.072	939.668.226.919	215.582.945.680	167.858.014.665	996.432.633.826	1.139.441.082.902
- Nợ ngắn hạn	27.018.960.074	31.914.841.318	97.676.688.834	171.964.917.770	157.548.366.666	80.156.768.979	282.244.015.574	284.036.528.067
- Nợ dài hạn	-	-	656.154.039.238	767.703.309.149	58.034.579.014	87.701.245.686	714.188.618.252	855.404.554.835
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Khấu hao TSCĐ	62.990.053	104.410.308	74.010.419.524	61.008.432.954	177.777.778	30.000.000	74.251.187.355	61.142.843.262
Mua sắm TSCĐ	747.000.000	-	-	-	940.000.000	-	1.687.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

39. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Đối với lĩnh vực xây dựng cơ bản, khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Công ty lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán. Đối với sản xuất điện năng, khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty điện lực miền Bắc. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở lĩnh vực này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.216.011.494	-	9.216.011.494
Chi phí phải trả	5.608.357.897	-	5.608.357.897
Vay và nợ thuê tài chính	210.925.330.937	688.202.067.534	899.127.398.471
Phải trả khác	12.254.277.333	367.912.350	12.622.189.683
Cộng	238.003.977.661	688.569.979.884	926.573.957.545

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	35.335.613.899	-	35.335.613.899
Chi phí phải trả	4.364.878.902	-	4.364.878.902
Vay và nợ thuê tài chính	151.367.712.398	827.687.124.913	979.054.837.311
Phải trả khác	43.132.458.049	367.912.350	43.500.370.399
Cộng	234.200.663.248	828.055.037.263	1.062.255.700.511

Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	756.569.300	-	756.569.300
Đầu tư tài chính	114.734.339.200	148.768.890.698	263.503.229.898
Phải thu khách hàng	41.325.134.312	-	41.325.134.312
Phải thu về cho vay	102.840.532.548	-	102.840.532.548
Phải thu khác	33.681.225.788	-	33.681.225.788
Cộng	293.337.801.148	148.768.890.698	442.106.691.846

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.894.117.408	-	24.894.117.408
Đầu tư tài chính	149.264.991.426	23.755.283.898	173.020.275.324
Phải thu khách hàng	39.137.389.851	-	39.137.389.851
Phải thu về cho vay	19.310.889.101	144.245.178.350	163.556.067.451
Phải thu khác	31.027.992.726	40.000.000	31.067.992.726
Cộng	263.635.380.512	168.040.462.248	431.675.842.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

40. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Anza	Công ty mẹ
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Đầu tư IDS	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Ani	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Ani Power	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty TNHH Đông Hồ Ba Giọt	Công ty liên quan của Giám đốc
Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch
Ông Đặng Tất Thành	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan với Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thùy Dương	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Giao dịch với bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Công ty CP Anza	Cho vay	-	49.555.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	144.245.178.350	81.640.000.000
	Lãi cho vay	9.116.852.501	14.304.374.602
	Cổ tức đã chia	12.791.967.000	15.936.378.000
	Mua hàng và dịch vụ	7.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành	5.142.732.516	4.700.554.491
	Cho vay	24.437.078.747	2.493.656.362
	Thu hồi tiền cho vay	2.437.078.747	2.493.656.362
	Lãi cho vay	759.937.881	5.045.870
	Nhận tiền vay	42.621.326.564	23.713.722.090
	Trả tiền vay	23.276.012.036	25.189.204.683
	Lãi vay	296.104.188	105.716.526
	Cổ tức được chia	5.495.600.000	8.493.200.000
	Cổ tức đã nhận	5.495.600.000	8.493.200.000
	Mua dịch vụ quản lý	3.199.658.155	-
Công ty CP Dịch vụ Đầu tư IDS	Cho vay	30.000.000.000	-
	Lãi cho vay	838.356.165	-
	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành	9.107.275.838	11.163.842.068
Công ty CP Đầu tư Anzen	Doanh thu dịch vụ xây lắp, thi công công trình	-	390.870.237
	Cho vay	5.980.000.000	34.941.200.000
	Thu hồi tiền cho vay	5.980.000.000	34.941.200.000
	Lãi cho vay	6.547.315	42.954.658
	Vay	19.720.000.000	3.650.000.000
	Trả nợ gốc vay	18.420.000.000	3.650.000.000
	Lãi vay	162.463.890	7.647.945
	Cổ tức được chia	2.600.000.000	1.300.000.000
	Cổ tức đã nhận	2.800.000.000	3.400.000.000
	Thuê xe ô tô	118.055.556	416.665.335
	Cho vay	134.550.000.000	45.772.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	102.500.000.000	27.772.000.000
	Lãi cho vay	1.256.693.151	781.897.160
Công ty CP Ani	Vay	14.600.000.000	-
	Cho vay	14.600.000.000	-
	Lãi vay	48.760.000	-
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	299.854.442	635.128.902
	Mua hàng hóa, dịch vụ	166.388.888	19.160.283.812
	Doanh thu xây lắp	3.167.123.780	277.791.603.264
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.590.069.400	10.069.796.064
Công ty CP Ani Power	Mua hàng hóa, dịch vụ	12.486.358.000	937.531.628
	Mua hàng	-	99.763.181
Công ty TNHH Đông Hồ Ba Giọt	Mua hàng	-	99.763.181
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Đồng Nai	Doanh thu xây lắp	3.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

	Giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Ông Đặng Quang Đạt	Vay	78.929.997.000	56.953.931.607
	Trả tiền vay	72.800.582.199	399.044.131.607
	Lãi vay	1.169.311.720	4.484.233.181
	Cho vay	-	15.590.024.155
	Thu hồi tiền cho vay	-	15.590.024.155
	Lãi cho vay	-	64.896.106
	Tạm ứng	9.000.000.000	-
	Thu hồi tạm ứng	9.020.582.199	-
Bà Nguyễn Thị Hương	Vay	-	3.300.000.000
	Trả tiền vay	-	7.800.000.000
	Lãi vay	-	84.498.630
Bà Nguyễn Thùy Dương	Vay	3.070.000.000	6.000.000.000
	Trả tiền vay	-	6.000.000.000
	Lãi vay	69.328.770	6.312.328
	Tạm ứng	-	5.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Số dư với bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Anza	Phải thu ngắn hạn khác về lãi cho vay	18.207.417.849	17.133.386.998
	Phải thu về cho vay dài hạn	-	144.245.178.350
Công ty CP Đầu tư Anzen	Phải thu khách hàng	2.337.303.791	2.449.322.225
	Phải thu ngắn hạn khác	1.400.000.000	1.600.000.000
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.300.000.000	-
	Phải trả ngắn hạn khác về lãi vay	20.625.479	-
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Phải thu về cho vay ngắn hạn	22.000.000.000	-
	Phải thu ngắn hạn khác về lãi cho vay	758.246.575	-
	Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.401.692	-
	Người mua trả tiền trước	-	21.196.891
Công ty CP Dịch vụ Đầu tư IDS	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.345.314.528	-
	Phải trả ngắn hạn khác về lãi vay	271.400.846	-
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	30.000.000.000	-
	Phải thu ngắn hạn khác về lãi cho vay	838.356.165	-
Công ty CP Ani	Phải trả người bán ngắn hạn	1.780.246.031	-
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	50.050.000.000	18.000.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác về lãi cho vay	408.973.972	580.832.877
	Phải trả người bán	121.933.572	216.276.369
Công ty CP Ani Power	Phải thu khách hàng	1.314.819.615	1.663.541.002
	Phải trả người bán	3.092.566.400	-
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Đồng Nai	Người mua trả tiền trước	-	270.000.000
Công ty TNHH Đông Hồ Ba Giọt	Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	-	93.219.495
	Phải thu khác	-	533.132.408
	Phải trả khác	-	343.898.607
Ông Đặng Quang Đạt	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.129.414.801	-
	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.104.876.652	-
Bà Nguyễn Thùy Dương	Phải thu ngắn hạn khác về tạm ứng	7.880.000.000	5.920.000.000
	Phải trả ngắn hạn khác	-	1.200.000
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.070.000.000	-
	Chi phí phải trả	69.328.770	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt**

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập, thù lao	Năm 2025	Năm 2024
Ông Đặng Văn Tuyền	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	90.000.000	-
	(Bổ nhiệm ngày 26/03/2025) Thành viên HĐQT	Thù lao	24.000.000	96.000.000
Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng, phụ cấp	132.000.000	131.803.000
	(Miễn nhiệm ngày 26/03/2025) Thù lao	Thù lao	90.000.000	90.000.000
Ông Đặng Tất Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao	-	24.000.000
	(Đã miễn nhiệm) Chủ tịch HĐQT	Thù lao	-	30.000.000
Ông Nguyễn Việt Cường	(Đã miễn nhiệm) Thành viên HĐQT	Thù lao	96.000.000	72.000.000
	(Bổ nhiệm lại ngày 26/03/2025)	Thù lao	72.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.000.000	96.000.000
Bà Đinh Thị Trang Nhung	(Miễn nhiệm ngày 26/03/2025)	Thù lao	18.000.000	-
	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao	3.000.000	48.000.000
Ông Đặng Thanh Nam	(Bổ nhiệm ngày 26/03/2025) Ủy viên BKS	Thù lao	6.000.000	54.000.000
	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao	-	18.000.000
Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	(Đã miễn nhiệm)	Thù lao	9.000.000	-
Bà Vương Thị Phương Giang	Ủy viên BKS	Thù lao	-	48.000.000
Ông Nguyễn Đức Mỹ	(Bổ nhiệm ngày 26/03/2025) Ủy viên BKS	Thù lao	12.000.000	48.000.000
	(Bổ nhiệm lại ngày 26/03/2025)	Thù lao	24.000.000	96.000.000
Bà Nguyễn Thùy Dương	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.000.000	96.000.000
	(Đã miễn nhiệm)			

e. Tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty**e.1. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 47 tỷ đồng của Ông Đặng Quang Đạt và Bà Nguyễn Thị Hương đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/369585/HĐBĐ ngày 20/03/2024.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 30,94 tỷ đồng của Ông Đặng Tất Thành đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2025/10334639/HĐCC ngày 14/05/2025.

e.2. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn

Các tài sản của bên liên quan đang được thế chấp cho khoản vay của Công ty như sau:

- ✓ Toàn bộ tài sản (Quyền sử dụng đất – nếu đủ điều kiện thế chấp theo quy định của pháp luật, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị) của Nhà máy thủy điện Sông Ông thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Sông Ông.
- ✓ Toàn bộ cổ phần của các cổ đông tại Công ty CP Thủy điện Sông Ông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư “Nhà máy thủy điện Phú Tân 2” thuộc sở hữu của Công ty CP Ani Power (bảo đảm thứ cấp).

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

42. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi AAC.



Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Phạm Thị Đoan

Trụ sở chính

Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>